

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *210* /HPVC-KTTC
V/v: Công bố thông tin.

Hải Phòng, ngày 19 tháng 04 năm 2022

Kính gửi : Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- 1- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
- 2- Mã chứng khoán: BXH
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng
- 4- Điện thoại: 02253821832 Pax: 02253540272
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: Hà Thúy Mai

6- Nội dung công bố thông tin:

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2022 của Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng được lập ngày 19 tháng 04 năm 2022, bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số *231* /HPVC- KTTC ngày 19 tháng 04 năm 2022 giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.

7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.hepc.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Hà Thúy Mai

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

Số: 231 /HPVC-KTTC

Hải Phòng, ngày 19 tháng 4 năm 2022

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 1/2022 chênh lệch so quý 1/2021

Kính gửi : Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 1/2022 và quý 1/2021 thì lợi nhuận trước thuế quý 1/2022 tăng so với lợi nhuận quý 1/2021.
- Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng, giải trình nguyên nhân chênh lệch tăng lợi nhuận quý 1/2022 so với quý 1/2021 như sau:

Sản lượng tiêu thụ vỏ bao Quý 1/2022 tăng so với sản lượng tiêu thụ quý 1/2021 do tác động của giá bán vỏ bao tăng 1,02% so quý 1/2021, bên cạnh đó tốc độ tăng của chi phí vỏ bao thấp hơn là 1% nên làm cho doanh thu tăng nhiều hơn, chi phí tăng thấp hơn. Đây là nguyên nhân chính làm cho Lợi nhuận trước thuế quý 1/2022 tăng so quý 1/2021.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 1/2022	Quý 1/2021	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	12.405.772	9.834.530	126,15
2	Tổng doanh thu và thu nhập khác	đồng	60.434.074.007	47.425.766.538	127,43
3	Tổng chi phí	đồng	60.379.185.131	47.390.136.550	127,41
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	54.888.876	35.629.988	154,05
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	4.871	4.822	101,02
6	Chi phí bình quân	đồng/vỏ	4.867	4.819	101,00

Trân trọng giải trình!

Nơi nhận :

- Như kính gửi;
- Lưu VT.

GIÁM ĐỐC CÔNG TY
CÔNG TY CỔ PHẦN
VICEM
BAO BÌ
HẢI PHÒNG
H. HỒNG BANG - TP. HẢI PHÒNG
Nguyễn Anh Nghĩa

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 02253.821832 Fax: 02253.540272

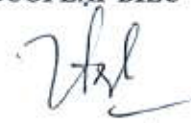
Báo cáo tài chính
Quý 1 năm tài chính 2022
Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		132.225.452.774	122.987.478.250
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	6.674.768.275	9.528.546.157
1. Tiền	111	5	199.624.580	9.528.546.157
2. Các khoản tương đương tiền	112	5	6.475.143.695	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.177.683.995	77.437.841.690
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	82.919.574.287	77.094.945.235
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		131.107.848	25.473.530
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.127.001.860	317.422.925
4. Dự phòng phải thu khó đòi	137		0	
IV. Hàng tồn kho	140	8	40.771.699.637	35.024.682.547
1. Hàng tồn kho	141	8	41.106.960.616	35.359.943.526
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(335.260.979)	(335.260.979)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		601.300.867	996.407.856
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		473.323.031	828.399.731
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		18.269.587	23.298.044
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	154		109.708.249	144.710.081
3. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	155			
4. Tài sản ngắn hạn khác	156			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.287.657.693	6.741.950.381
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		6.005.851.447	6.419.133.907
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.975.183.947	6.378.243.907
- Nguyên giá	222	9	96.701.688.908	96.701.688.908
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	9	(90.726.504.961)	(90.323.445.001)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227		30.667.500	40.890.000
- Nguyên giá	228		264.450.000	264.450.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(233.782.500)	(223.560.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
V. Đầu tư tài chính dài hạn				
VI. Tài sản dài hạn khác	250		281.806.246	322.816.474
1. Chi phí trả trước dài hạn	260		281.806.246	322.816.474
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.513.110.467	129.729.428.631

Chi tiêu	Mã chi tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số cuối kỳ
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		82.741.803.032	74.002.032.297
I. Nợ ngắn hạn	310		82.741.803.032	74.002.032.297
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	54.214.591.585	51.418.897.204
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		29.382.151	6.560.676
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		0	59.390.108
4. Phải trả người lao động	314		2.163.747.277	4.534.725.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	12		379.928.173
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		205.305.555	47.850.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		438.379.299	356.935.508
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	25.674.229.373	16.550.371.080
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.167.792	647.373.690
II. Nợ dài hạn	330			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		55.771.307.435	55.727.396.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	13	55.771.307.435	55.727.396.334
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	13	30.120.400.000	30.120.400.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	13	63.200.000	63.200.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	13	3.004.189.037	3.004.189.037
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	13	18.892.889.570	18.892.889.570
6. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	13	2.017.704.320	2.017.704.320
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	13	1.672.924.508	1.629.013.407
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	13	1.672.924.508	1.629.013.407
9. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
10. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.513.110.467	129.729.428.631

NGƯỜI LẬP BIỂU


Nguyễn Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thùy Mai




GIAM ĐỐC
Nguyễn Anh Nghĩa

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chi tiêu	CT	TM	Quý I		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		60.296.711.054	47.284.949.694	60.296.711.054	47.284.949.694
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	14	60.296.711.054	47.284.949.694	60.296.711.054	47.284.949.694
4. Giá vốn hàng bán	11	15	52.851.237.397	41.640.634.603	52.851.237.397	41.640.634.603
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		7.445.473.657	5.644.315.091	7.445.473.657	5.644.315.091
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.788.180	2.060.075	2.788.180	2.060.075
7. Chi phí tài chính	22	16	286.121.293	346.488.058	286.121.293	346.488.058
chi phí lãi vay	23	16	286.121.293	346.488.058	286.121.293	346.488.058
8. Chi phí bán hàng	24	19	930.942.359	931.009.555	930.942.359	931.009.555
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	19	6.307.495.432	4.463.759.529	6.307.495.432	4.463.759.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{(30=20+(21-22) - (24+25)}	30		-76.297.247	-94.881.976	-76.297.247	-94.881.976
11. Thu nhập khác	31	17	134.574.773	138.756.769	134.574.773	138.756.769
12. Chi phí khác	32	18	3.388.650	8.244.805	3.388.650	8.244.805
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		131.186.123	130.511.964	131.186.123	130.511.964
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	20	54.888.876	35.629.988	54.888.876	35.629.988
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	10.977.775	7.125.998	10.977.775	7.125.998
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		43.911.101	28.503.990	43.911.101	28.503.990
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan
 Nguyễn Thị Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Hà Thùy Mai



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chi tiêu	MCT	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		60.237.089.358	55.303.432.837
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.562.465.179)	(20.983.403.045)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.015.658.615)	(10.775.409.468)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(315.050.435)	(400.241.469)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			(125.165.352)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		27.335.773	190.445.881
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.677.445.884)	(5.830.862.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.693.805.018	17.378.797.324
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(2.154.545.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.788.180	2.060.075
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.788.180	(2.152.485.380)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(24.550.371.080)	(20.633.843.005)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(24.550.371.080)	(20.633.843.005)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(2.853.777.882)	(5.407.531.061)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.528.546.157	10.712.741.241
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		6.674.768.275	5.305.210.180

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thanh
 Nguyễn Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Hà Thùy Mai Nguyễn Anh Nghĩa
 KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp lần thứ 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 ngày 06 tháng 10 năm 2016, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 06 tháng 10 năm 2016, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MÃU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng**

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	01/01/2022	31/03/2022
Tiền mặt	244 926 023	199 624 580
Tiền gửi ngân hàng	9 283 620 134	6 475 143 695
Cộng các khoản tương đương tiền		
Cộng	9 528 546 157	6 674 768 275

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	01/01/2022	31/03/2022
Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	25 511 470 700	28 345 235 069
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	15 675 685 791	15 033 157 026
Công ty cổ phần xi măng Hạ Long	10 312 456 000	10 146 888 000
Công ty cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	3 966 691 278	3 184 649 598
Công ty TNHH Đầu tư VAWAZ Việt Nam	20 459 566 013	25 048 221 403
Khách hàng khác	1 169 075 453	1 161 423 191
Cộng	77 094 945 235	82 919 574 287

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	01/01/2022		31/03/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	101 000 000	-	601 000 000	-
Tạm ứng	172 646 000	-	504 000 000	-
Phải thu khác	18 194 518	-	22 001 860	-
Cộng	291 840 518	-	1.127.001.860	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - TP Hải Phòng****MÃU SỐ B09 - DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC****8. HÀNG TỒN KHO**

	01/01/2022		31/03/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	23 754 570 259	(335 260 979)	34 000 984 407	(335 260 979)
Công cụ, dụng cụ	35 085 523		32 336 933	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở đang	4 878 684 592		5 573 028 263	
Thành phẩm	4 718 086 741		293 550 463	
Hàng gửi bán	1 973 516 410		1 207 060 549	
Cộng	35 359 943 525	(335 260 979)	41 106 960 615	(335 260 979)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/01/2022	17 590 709 226	73 582 038 048	4 139 597 755	1 389 343 879	96 701 688 908
Mua trong kỳ					
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tặng khác					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2022	17 590 709 226	73 582 038 048	4 139 597 755	1 389 343 879	96 701 688 908
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2022	14 798 546 371	72 799 233 975	1 473 320 797	1 252 343 856	90 323 445 000
Khấu hao trong kỳ	186 077 490	66 721 824	137 760 648	12 499 998	403 059 960
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/03/2022	14 984 623 861	72 865 955 799	1 611 081 445	1 264 843 854	90 726 504 961
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	2 792 162 855	782 804 073	2 666 276 978	137 001 023	6 378 243 907
Tại ngày 31/03/2022	2 606 085 365	716 082 249	2 528 516 310	124 501 025	5 975 183 947

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	01/01/2022		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	51 418 897 204	51 418 897 204	54 214 591 585	54 214 591 585
Cộng	51 418 897 204	51 418 897 204	54 214 591 585	54 214 591 585

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Giá trị	01/01/2022		31/03/2022	
		Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
Vay ngắn hạn	16 550 371 080	16 550 371 080	33 674 229 373	24 550 371 080	25 674 229 373
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	16 550 371 080	16 550 371 080	33 674 229 373	24 550 371 080	25 674 229 373
Cộng	16 550 371 080	16 550 371 080	33 674 229 373	24 550 371 080	25 674 229 373

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>01/01/2022</u>	<u>31/03/2022</u>
Ngắn hạn	379 928 173	-
Chi phí tài chính	28 929 142	-
Chi phí vận chuyển	131 711 820	-
Chi phí điện, nước	219 287 211	-

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2022	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.629.013.407
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	43.911.101
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2022	30.120.400.000	63.200.000	3.004.189.037	18.892.889.570	2.017.704.320	1.672.924.508

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	01/01/2022	Tỷ lệ	31/03/2022	Tỷ lệ
Tổng Công ty xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30.120.400.000	100%	30.120.400.000	100%

Cổ phiếu

	01/01/2022	31/03/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Doanh thu	60 296 711 054	47 284 949 694
- Doanh thu bán hàng	59 419 737 719	46 464 661 068
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	876 973 335	820 288 626

15. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Giá vốn của thành phẩm	52 946 653 261	41 640 634 603
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	52 946 653 261	41 640 634 603

16. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lãi tiền vay	286 121 292	346 488 058
Cộng	286 121 292	346 488 058

17. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Thu nhập từ bán phế liệu	126 768 257	126 973 598
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	7 806 516	11 783 171
Các khoản khác		
Cộng	134 574 773	138 756 769

18. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Các khoản chi phí khác	3 388 650	8 244 805
Cộng	3 388 650	8 244 805

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 307 495 432	4 463 759 529
- Chi phí nhân viên	2 220 766 227	1 826 591 447
- Chi phí vật liệu quản lý	92 632 168	106 531 652
- Khấu hao TSCĐ	174 148 548	180 939 330
- Thuế, phí lệ phí	1 681 716 000	733 000 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	585 587 345	313 405 008
- Chi phí bằng tiền khác	1 356 544 026	1 144 745 842
- Chi phí quản lý	196 101 118	158 546 250
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	930 942 359	931 009 555
- Chi phí nhân viên bán hàng		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	280 624 300	215 700 063
- Chi phí Bằng tiền khác	650 318 059	715 309 492

20. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1/2022	Quý 1/2021
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	54 888 876	35 629 988
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	10 977 775	7 125 998
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	10 977 775	7 125 998

21. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 01/01/2022	Giá trị ghi sổ 31/03/2022
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán		
Phải trả khác		
Vay và nợ thuê tài chính		
Cộng		
Trừ đi các khoản dự phòng		

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 30/06/2017.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2022

Người lập

Nguyễn Thị Oanh**Kế toán trưởng**

Hà Thúy Mai**Giám đốc**

Nguyễn Anh Nghĩa